



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Lô G, Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.2220888

Fax: 0650.2220886

Website: www.becamxbce.com.vn

Email: info@becamxbce.com.vn

Mã số thuế: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

Tháng 10 năm 2014

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		734 013 646 684	738 991 328 676
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 925 708 048	28 879 047 461
1.Tiền	111	V.01	6 925 708 048	28 879 047 461
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213 523 481 020	341 745 204 246
1.Phải thu của khách hàng	131		207 242 060 879	332 225 979 583
2.Trả trước cho người bán	132		1 369 268 492	7 005 121 242
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 912 151 649	2 514 103 421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho	140		511 182 691 578	366 691 148 637
1.Hàng tồn kho	141	V.04	511 182 691 578	366 691 148 637
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2 381 766 038	1 675 928 332
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		456 228 900	1 329 017 668
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 160 539 034	
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	636 641 504	346 910 664
3.Tài sản ngắn hạn khác	158		128 356 600	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24 703 068 999	28 195 121 304
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		18 024 515 602	21 382 906 297
1.TSCĐ hữu hình	221	V.08	13 291 569 009	16 565 776 863
+ Nguyên giá	222		49 899 346 817	49 612 946 817
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36 607 777 808)	(33 047 169 954)
2.TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh		Số đầu năm
1	2	3	4	5
3.TSCĐ vô hình	227	V.10	4 732 946 593	4 817 129 434
+ Nguyên giá	228		5 596 577 811	5 596 577 811
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(863 631 218)	(779 448 377)
4.Chi phí XDCCB dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
1.Nguyên giá	241			
2.Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 000 000 000	2 000 000 000
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258		2 000 000 000	2 000 000 000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản cố định khác	260		4 678 553 397	4 812 215 007
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 031 338 397	4 165 000 007
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		647 215 000	647 215 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		758 716 715 683	767 186 449 980
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		418 329 432 754	395 169 101 349
I.NỢ NGẮN HẠN	310		295 191 671 790	343 023 834 067
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	127 477 523 534	109 753 643 145
2.Phải trả người bán	312		134 265 399 600	179 144 633 002
3.Người mua trả tiền trước	313		24 708 672 012	18 744 308 512
4.Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16		19 997 974 257
5.Phải trả người lao động	315		1 563 301 788	2 412 941 342
6.Chi phí phải trả	316	V.17	6 106 208	1 606 358 907
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4 957 731 752	5 498 443 198
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 148 039 765	5 850 507 082
11.Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		64 897 131	15 024 622
II.NỢ DÀI HẠN	330		123 137 760 964	52 145 267 282
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		123 137 760 964	52 145 267 282
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		340 387 282 929	372 017 348 631
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	340 387 282 929	372 017 348 631
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	300 000 000 000

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh		Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 271 654 085	7 271 654 085
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		15 685 664 007	13 803 447 087
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		4 357 378 677	3 886 824 447
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 072 586 160	47 055 423 012
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		758 716 715 683	767 186 449 980

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số Cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
Hạn mức kinh phí		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 5 tháng 10 năm 2014.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thuý

Nguyễn Kim Tiên





CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 02b - DN

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP TDM, Tỉnh Bình Dương Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Website: becamexbce.com.vn

email: info@becamexbce.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý III Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý 3 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26.198.443.393	156.296.332.293	219.190.208.134	455.109.925.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					272.727.273
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02)	10		26.198.443.393	156.296.332.293	219.190.208.134	454.837.198.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27.	23.725.769.327	143.249.764.692	197.479.919.033	420.260.158.864
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		2.472.674.066	13.046.567.601	21.710.289.101	34.577.039.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	197.488.453	540.969.335	692.430.563	749.763.724
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.297.712.814	1.043.116.205	7.173.718.949	4.022.116.274
+ Trong đó : lãi tiền vay	23		2.297.712.814	1.043.116.205	7.173.718.949	4.021.986.693
8. Chi phí bán hàng	24			242.727.273	17.681.000	388.884.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.410.836.833	1.639.766.870	4.378.402.679	5.039.140.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	30		-1.038.387.128	10.661.926.588	10.832.917.036	25.876.661.622
11. Thu nhập khác	31		31.727.273	1.053.591.284	3.509.152.957	1.513.074.304
12. Chi phí khác	32		1.400.262		52.090.618	215.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.327.011	1.053.591.284	3.457.062.339	1.298.074.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1.008.060.117	11.715.517.872	14.289.979.375	27.174.735.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		2.853.879.468	3.376.719.696	6.718.683.982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		-1.008.060.117	8.861.638.404	10.913.259.679	20.456.051.944
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			295	364	682

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thúy

Nguyễn Kim Tiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.289.979.375	27.174.735.926
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9	3.644.790.695	4.592.029.446
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(593.899.169)	(603.480.285)
- Chi phí lãi vay	06		5.407.194.953	4.021.986.693
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.748.065.854	35.185.271.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		124.065.643.880	49.671.724.811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144.491.542.941)	21.670.230.469
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.159.318.569	(45.698.933.861)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.006.450.378	8.907.943.806
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.407.194.953)	(4.021.986.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16	(13.944.845.403)	(9.740.623.606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		351.736.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(646.000.000)	(7.237.805.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.158.368.616)	48.735.821.585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(286.400.000)	(732.678.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	593.899.169	603.480.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		307.499.169	(129.197.733)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13	191.731.732.969	212.556.854.282
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(174.007.852.580)	(191.987.552.061)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(38.826.350.355)	(44.843.677.275)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(21.102.469.966)</i>	<i>(24.274.375.054)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(21.953.339.413)</i>	<i>24.332.248.798</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>28.879.047.461</i>	<i>10.026.800.080</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>6.925.708.048</i>	<i>34.359.048.878</i>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thúy

Nguyễn Kim Tiên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần

2. *Lĩnh vực kinh doanh :* Xây dựng, thương mại

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
- Sản xuất vật liệu xây dựng

4. *Nhân viên:*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 Công ty có 256 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 271 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Đối với các công trình xây dựng dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình được tính từ 01% - 5% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.200.652.147	256.347.039
- Tiền gửi ngân hàng	5.725.055.901	28.622.700.422
Cộng	6.925.708.048	28.879.047.461

2. Phải thu của khách hàng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khách hàng của hoạt động xây dựng	156.954.624.554	279.993.666.258
- Các khách hàng của hoạt động bất động sản	50.287.436.325	52.232.313.325
Cộng	207.242.060.879	332.225.979.583

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trả trước tiền vật tư và dịch vụ khác	61.319.915	3.651.077.264
- Trả trước cho các nhà thầu phụ	1.307.948.577	3.354.043.978
Cộng	1.369.268.492	7.005.121.242

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền đất còn phải thu Cty ĐT PT CN Becamex IDC Corp	798.410.140	798.410.140
- Các khoản phải thu khác (tiền đồng hồ nước các k/hàng mua nhà TTMM MP II)	23.506.945	23.506.945
- Bhxh, BHYT, trợ cấp TN phải thu	90.373.500	77.853.973
- Phải trả phải nộp khác (Thuế TNDN tạm nộp BĐS)	1.059.969.064	577.779.491
- Phải thu khác	2.939.892.000	1.036.552.872
Cộng	4.912.151.649	2.514.103.421

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	511.072.729.083	365.424.298.637
- Hàng hóa	-	1.266.850.000
- Công cụ, dụng cụ	26.700.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu chính	83.262.495	-
Cộng	511.182.691.578	366.691.148.637

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
I. Chi phí trả trước				
Chi phí sửa xe, vỏ ruột xe	250.791.892	209.046.283	(176.477.911)	283.360.264
Đồng phục nhân viên, bảo hộ lao động	259.329.672	-	(181.047.813)	78.281.859
Quảng cáo	15.000.000	-	(15.000.000)	-
Chi phí xăng, dầu, nhớt	-	630.851.196	(630.851.196)	-
Chi phí công cụ, chi phí khác	-	17.099.182	(17.099.182)	-
Cộng	525.121.564	856.996.661	(1.020.476.102)	361.642.123
II. Chi phí chờ kết chuyển	-	94.586.777	-	94.586.777
Cộng	525.121.564	951.583.438	(1.020.476.102)	456.228.900

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT nộp thừa	222.227.899	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa	183.779.333	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	230.634.272	346.910.664
Cộng	636.641.504	346.910.664

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhân viên nợ tạm ứng	114.356.600	-
Cộng	114.356.600	-

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

9.1 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu \ Nhóm	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
- Số đầu năm	10.355.130.349	18.060.777.404	17.687.974.296	2.480.953.187	1.314.511.581	49.899.346.817
- Số mua trong kỳ						
- Số giảm trong kỳ						
- Số cuối kỳ	10.355.130.349	18.060.777.404	17.687.974.296	2.480.953.187	1.314.511.581	49.899.346.817
2. Giá trị hao mòn						
- Số đầu năm	2.789.338.669	13.072.601.662	16.693.965.082	1.863.910.486	1.140.997.964	35.560.813.863
- Khấu hao trong kỳ	92.139.255	653.774.207	209.089.114	46.028.181	45.933.188	1.046.963.945
- Giảm trong kỳ						
- Số cuối kỳ	2.881.477.924	13.726.375.869	16.903.054.196	1.909.938.667	1.186.931.152	36.607.777.808
3. Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	7.565.791.680	4.988.175.742	994.009.214	617.042.701	173.513.617	14.338.532.954
- Số cuối kỳ	7.473.652.425	4.334.401.535	784.920.100	571.014.520	127.580.429	13.291.569.009

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

9.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
* Nguyên giá			
Số đầu năm	96.632.000	5.499.945.811	5.596.577.811
- Mua trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	96.632.000	5.499.945.811	5.596.577.811
* Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	96.632.000	738.938.271	835.570.271
Khấu hao trong kỳ	0	28.060.947	28.060.947
Số cuối kỳ	96.632.000	766.999.218	863.631.218
* Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	4.761.007.540	4.761.007.540
Số cuối kỳ	0	4.732.946.593	4.732.946.593

10. Đầu tư dài hạn khác

Số cuối kỳ Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất

động sản Bình Dương

2.000.000.000

2.000.000.000

Cộng

2.000.000.000

2.000.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Tiền thuê đất	4.044.927.414	0	(24.917.418)	4.020.009.996
Giàn giáo, coffa	30.964.853	0	(19.636.452)	11.328.401
Cộng	4.075.892.267	-	(44.553.870)	4.031.338.397

12. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>		
- Ký quỹ 10 % giá trị nhà đã bán cho NH VID Public	334.375.000	334.375.000
- Ký quỹ GĐ1 thi công TP Mới BD	312.840.000	312.840.000
Cộng	647.215.000	647.215.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (i)</i>	17.369.109.265	22.804.984.454
<i>Ngân Hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</i>	64.980.881.542	43.322.952.776
<i>Ngân Hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương -Chi nhánh Bình Dương (ii)</i>	45.127.532.727	43.625.705.915
Cộng	127.477.523.534	109.753.643.145

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được tín chấp và thế chấp một phần tài sản là quyền sử dụng đất.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

- Số đầu quý	130.491.529.954
- Số tiền vay phát sinh	39.482.710.139
- Số tiền vay đã trả	(42.496.716.559)
- Số cuối kỳ	127.477.523.534

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

14. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả tiền vật tư và dịch vụ khác	56.704.491.577	96.542.971.726
- Phải trả cho các nhà thầu phụ	77.560.908.023	82.601.661.276
Cộng	134.265.399.600	179.144.633.002

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng cá nhân	24.708.672.012	18.744.308.512
Cộng	24.708.672.012	18.744.308.512

16. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	<u>Số còn phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số còn phải nộp cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	(404.988.472)	182.760.573	0	(222.227.899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.910.166.892		(3.093.946.225)	(183.779.333)
- Thuế thu nhập cá nhân	(228.866.172)		(1.768.100)	(230.634.272)
- Các loại thuế khác	0			0
Cộng	2.276.312.248	182.760.573	(3.095.714.325)	(636.641.504)

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng: 10%

Thuế TNDN

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22% (năm trước là 25%).

Xem thuyết minh VI.9

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

17. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lương tháng 09	1.563.301.788	2.412.941.342
Cộng	1.563.301.788	2.412.941.342

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	41.534.546	53.866.034
- Nhận tiền đặt cọc mua nhà dự án Rich town, PTMDV	3.811.736.000	3.910.000.000
- Tiền bảo hành 5% giữ lại của nhà thầu phụ	355.709.677	796.533.228
- Thuế TNCN tạm thu	186.121.159	349.063.211

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

- Tiền cổ tức phải trả	562.630.370	388.980.725
Cộng	4.957.731.752	5.498.443.198

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Số đầu quý	2.179.767.038	
Tăng do trích lập	0	
Số đã sử dụng	31.727.273	
Số hoàn nhập	0	
Số cuối kỳ	2.148.039.765	

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.897.131	15.024.622
Cộng	64.897.131	15.024.622

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Rich town	48.361.397.278	36.440.721.824
- Khách hàng nộp tiền nhà dự án Nhà LK A, B, C, D	74.776.363.686	15.704.545.458
Cộng	123.137.760.964	52.145.267.282

22. Vốn chủ sở hữu**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	155.472.580.000	155.472.580.000
- Các cổ đông khác	144.527.420.000	144.527.420.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

Cổ tức

Công ty có phát sinh trả cổ tức cho các cổ đông là 38.826.350.355 đồng (cùng kỳ năm trước là 44.843.677.275 VND).

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22.3 Vốn khác của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn khác của chủ sở hữu	7.271.654.085	7.271.654.085
Cộng	7.271.654.085	7.271.654.085

23. Các quỹ Công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu quý</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Quỹ đầu tư phát triển	15.685.664.007	-	-	15.685.664.007
Quỹ dự phòng tài chính	4.357.378.677	-	-	4.357.378.677
Quỹ khen thưởng	48.239.733	-	-	48.239.733
Quỹ phúc lợi	143.157.397	-	(126.500.000)	16.657.397
CỘNG	20.234.439.814	0	(126.500.000)	20.107.939.814

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của công ty.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để khen thưởng, nâng cao đời sống tinh thần của người lao động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng doanh thu:	26.198.443.393	156.296.332.293
- Doanh thu bán hàng hóa	-	259.200.000
- Doanh thu Bất động sản	-	-
- Doanh thu hoạt động xây dựng	26.198.443.393	156.037.132.293
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm doanh thu hoạt động xây dựng	-	-
Doanh thu thuần	26.198.443.393	156.296.332.293

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	259.200.000
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	-
- Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	26.198.443.393	156.037.132.293

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa	-	87.116.000
- Giá vốn Bất động sản	-	-
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	23.725.769.327	143.162.648.692
Cộng	23.725.769.327	143.249.764.692

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.812.033	198.093.612
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.676.420	103.407.716
- Lãi cổ tức Bất động sản	100.000.000	300.000.000
Cộng	<u>197.488.453</u>	<u>540.969.335</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí lãi tiền vay	2.297.712.814	1.043.116.205
Cộng	<u>2.297.712.814</u>	<u>1.043.116.205</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nhân viên	927.160.712	1.212.512.252
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.731.208	72.713.754
- Chi phí khác	413.944.913	354.540.865
Cộng	<u>1.410.836.833</u>	<u>1.639.766.871</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Hoàn nhập bảo hành các công trình	31.727.273	1.053.555.631
- Thu nhập khác	-	35.653
Cộng	<u>31.727.273</u>	<u>1.053.591.284</u>

7. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí khác	1.400.262	-
Cộng	<u>1.400.262</u>	<u>-</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1.008.060.117	11.715.517.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	300.000.000
Thu nhập chịu thuế	-	11.415.517.872
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	-	2.853.879.468
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.853.879.468
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-1.008.060.117</u>	<u>8.861.638.404</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.008.060.117	8.861.638.404
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	8.861.638.404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	295

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Chi phí nguyên vật liệu	52.408.138.124	114.426.125.807
▪ Chi phí nhân công	11.437.736.640	15.660.602.483
▪ Chi phí khấu hao	1.075.024.892	1.465.738.373
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.024.980.037	3.142.457.824
▪ Chi phí khác bằng tiền	2.033.343.128	2.406.230.215
CỘNG	68.979.222.821	137.101.154.702

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương	321.399.846	328.911.300
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (10,5%)	10.395.000	8.835.000
Tiền thưởng	135.000.000	106.257.100
Cộng	466.794.846	444.003.400

*Các bên liên quan khác với Công ty gồm:***Bên liên quan**

Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH MTV
 Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương (TDC)
 CN Công ty CP KD & PT BD – XN Bê tông TS MP
 Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)
 Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ)
 Công ty cổ phần dược Becamex
 Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật (IJC)
 Công ty cổ phần cửa sổ mùa xuân
 Công ty cổ phần Khoáng sản Becamex (BMC)
 Công ty CP vật liệu xây dựng Becamex (CMC)
 Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (VSIP)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty liên kết với Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước

Công ty TNHH Becamex Tokyu

Công ty cùng tập đoàn

Công ty liên kết với Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Xây dựng các công trình	3.051.214.117	135.792.965.525
Phí dịch vụ	41.954.900	119.009.929
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam Singapore (VSIP)		
Xây dựng công trình	11.697.025.694	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Xây dựng công trình	8.557.778.914	-
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam.- Singapore (VSIP)		
Mua điện	7.187.855	4.954.499
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)		
Mua cốt	125.920.300	211.827.055
Thi công bê tông nhựa nóng	3.456.595.529	1.884.794.115
Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ)		
Mua bê tông tươi	-	5.698.906.039
Thử mẫu bê tông	-	-
Công ty CP VLXD Becamex (CMC)		
Mua gạch	893.931.250	776.912.000
CN Công ty CP KD & PT BD – XN Bê tông TS MP		
Mua bê tông	3.808.597.557	-

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư và phát triển Công nghiệp – TNHH một thành viên còn bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.12).

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Phải thu tiền xây dựng các công trình	134.968.956.226	250.721.579.622
Tiền đất dự án TTTM Mỹ Phước 2	798.410.140	798.410.140

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam Singapore (VSIP)		
Xây dựng công trình	4.069.717.916	1.515.340.891
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước		
Xây dựng công trình	6.104.123.812	6.104.123.812
Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình dương		
Xây dựng công trình	921.729.100	921.729.100
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Xây dựng công trình	-	3.003.326.063
Cộng nợ phải thu	146.862.937.194	263.064.509.628
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Phí quản lý, tiền điện	7.872.215.408	7.717.184.142
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương (TDC)		
Mua nguyên vật liệu	-	3.599.216.396
Công ty liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (VSIP)		
Mua điện	-	4.941.268
Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)		
Mua cốt	1.579.994.999	1.731.939.633
Thi công bê tông nhựa nóng	12.182.652.813	13.173.002.040
Công ty CP Phát triển Đô thị (UDJ)		
Mua bê tông tươi	-	19.303.147.303
Công ty CP DƯỢC BECAMEX		
Trạm biến áp	120.307.636	120.307.636
Công ty CP VLXD Becamex (CMC)		
Mua nguyên vật liệu	2.500.252.750	3.485.232.087
Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMC)		
Mua nguyên vật liệu	1.092.200.880	858.863.885

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

CN Công ty CP KD & PT BD – XN Bê tông TS MP

Mua bê tông

9.474.599.085

Công ty CP Cửa Sổ Mùa Xuân

Mua cửa sổ

-

500.000.000

Cộng nợ phải trả

34.822.223.571

50.493.834.390

Các khoản nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây dựng và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên (Công ty mẹ) với số dư nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 chiếm 65,13% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 75,47%). Các khách hàng khác có số dư dưới 3% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng từ 1 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá hàng hóa.

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty có các khoản vay có lãi suất thả nổi tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 127.477.523.534 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 109.753.643.145 VND).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.988.649.367 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 943.651.661 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương	6.925.708.048	-	28.879.047.461	-	6.925.708.048	28.879.047.461

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
đương tiền						
Phải thu khách hàng	207.242.060.879	-	332.225.979.583	-	207.242.060.879	332.225.979.583
Các khoản phải thu khác	1.469.132.085	-	1.469.132.085	-	1.469.132.085	1.469.132.085
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	217.636.901.012	-	364.574.159.129	-	217.636.901.012	364.574.159.129

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	134.265.399.600	179.144.633.002	134.265.399.600	179.144.633.002
Vay và nợ	127.477.523.534	109.753.643.145	127.477.523.534	109.753.643.145
Các khoản phải trả khác	4.839.562.851	6.701.872.860	4.839.562.851	6.701.872.860
Cộng	266.582.485.985	295.600.149.007	266.582.485.985	295.600.149.007

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	96,74	95,25
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	3,26	4,75
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	55,14	49,05
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	44,86	50,95
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,49	2,48
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,49	2,43
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(3,85)	7,50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(3,85)	5,67
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(0,13)	1,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(0,13)	1,31
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	(0,30)	2,57

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2014.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Quỳnh Hoa

Hồ Minh Diễm Thúy

Nguyễn Kim Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quy 3 năm 2014

Phụ lục 1: Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	7.271.654.085	11.741.299.133	3.371.287.458	51.553.698.858	373.937.939.534
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					47.055.423.012	47.055.423.012
- Trích lập các quỹ		-	2.062.147.954	515.536.989	(5.803.698.858)	(3.226.013.915)
- Chi thù lao HĐQT, thư ký và Ban điều hành					(750.000.000)	(750.000.000)
- Trả cổ tức năm 2012					(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	7.271.654.085	13.803.447.087	3.886.824.447	47.055.423.012	372.017.348.631
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	7.271.654.085	13.803.447.087	3.886.824.447	47.055.423.012	372.017.348.631
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					10.913.259.679	10.913.259.679
- Trích lập các quỹ		-	1.882.216.920	470.554.230	(5.176.096.531)	(2.823.325.381)
- Chi thù lao HĐQT, thư ký và Ban điều hành					(720.000.000)	(720.000.000)
- Trả cổ tức năm 2013					(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	7.271.654.085	15.685.664.007	4.357.378.677	13.072.586.160	340.387.282.929

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2014



Lương Thị Quỳnh Hoa
Người lập biểu

Hồ Minh Diễm Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Tiên
Tổng Giám đốc